

Số: **986** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **22** tháng 11 năm 2018

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 10.71.8
	Ngày: 22/11/18
	Chuyên: Về

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ và chỉnh trị sông Trà Bồng (đoạn từ xã Trà Bình đến cửa Sa Cần) đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đề điều ngày 29/11/2006;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố Quy hoạch kinh tế - xã hội, quy hoạch lĩnh vực ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương, nhiệm vụ và dự toán kinh phí dự án Quy hoạch phòng chống lũ và chỉnh trị sông Trà Bồng (đoạn từ xã Trà Bình đến cửa Sa Cần) đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Trên cơ sở ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn 5895/BNN-PCTT ngày 02/8/2018; Kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định các Dự án Quy hoạch phòng, chống lũ và chỉnh trị sông Trà Bồng, sông Vệ và sông Trà Câu đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 tại văn bản số 3206/BC-HĐTĐ ngày 23/10/2018 và xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3426/TTr-SNNPTNT ngày 07/11/2018 về việc phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ và chỉnh trị sông Trà Bồng (đoạn từ xã Trà Bình đến cửa Sa Cần) đến năm 2025, định hướng đến năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ và chỉnh trị sông Trà Bồng (đoạn từ xã Trà Bình đến cửa Sa Cần) đến năm 2025, định hướng đến

năm 2030, với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. Quan điểm quy hoạch

1. Quy hoạch phòng chống lũ và chỉnh trị sông Trà Bồng (đoạn từ xã Trà Bình đến cửa Sa Cản) đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 phải phù hợp với Định hướng Chiến lược phát triển Thủy lợi Việt Nam, Quy hoạch thủy lợi khu vực miền Trung giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng, Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và các quy hoạch liên quan khác đã được phê duyệt.

2. Từng bước nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, chống ngập úng thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng trên cơ sở khả năng huy động nguồn lực từ ngân sách nhà nước, đóng góp của người dân và các nguồn vốn hợp pháp khác.

3. Là cơ sở pháp lý và khoa học để thực hiện quản lý đầu tư các dự án phi công trình và các dự án đầu tư xây dựng công trình phòng, chống lũ và chỉnh trị sông Trà Bồng đoạn từ xã Trà Bình đến cửa Sa Cản.

II. Mục tiêu quy hoạch

1. Mục tiêu tổng quát

Nghiên cứu, đề xuất phương án tối ưu để chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiệt hại do lũ gây ra, nâng cao mức đảm bảo tiêu thoát nước, chống ngập, bảo vệ môi trường sinh thái, từng bước thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

2. Mục tiêu cụ thể

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp chống lũ cho khu vực thị trấn Châu Ô, các khu đô thị, khu công nghiệp và cơ sở hạ tầng quan trọng khác với lũ chính vụ tần suất 10%; chống lũ cho các khu dân cư toàn lưu vực với tần suất 20%. Giảm thiểu thiệt hại lũ lụt cho các vùng thường xuyên ảnh hưởng lớn như tại các xã: Bình Minh, Bình Trung, Bình Dương,...

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp chống lũ bảo vệ sản xuất nông nghiệp với tần suất từ (5÷10)% cho các vùng thường xuyên bị ngập như: Bình Minh, Bình Trung, Bình Dương,...

- Chỉnh trị sông Trà Bồng đoạn từ xã Trà Bình đến cửa Sa Cản nhằm từng bước điều chỉnh lòng sông về trạng thái ổn định theo quy luật vận động của dòng sông, góp phần phòng chống và giảm thiểu thiệt hại về người, tài sản và hạ tầng kỹ thuật do lũ trên lưu vực sông Trà Bồng gây nên; tạo cảnh quan, môi trường dọc hai bờ sông Trà Bồng.

III. Nhiệm vụ quy hoạch

- Nghiên cứu quá trình diễn biến khí tượng thủy văn mùa lũ trên sông Trà Bồng; hiện trạng cơ sở hạ tầng thủy lợi bao gồm các công trình đã có, đang và sẽ được đầu tư phục vụ phòng, chống lũ và chỉnh trị sông; hiện trạng

thoát lũ, xói lở, diễn biến lòng sông và bờ sông.

- Đề xuất các phương án phòng, chống lũ và khả năng thoát lũ cải thiện điều kiện sống, môi trường, chỉnh trang đô thị, xây dựng nông thôn mới ổn định, bền vững và tạo cảnh quan du lịch sinh thái của lưu vực.

- Đề xuất các biện pháp thích hợp nhằm chỉnh trị dòng sông, chống sạt lở bờ, đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản cho nhân dân và phát triển hạ tầng cơ sở dọc hai bờ hạ lưu sông Trà Bồng.

- Quy hoạch được xây dựng phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội cùng kỳ của tỉnh Quảng Ngãi.

IV. Nội dung quy hoạch

1. Phương án quy hoạch phòng, chống lũ

a) Tiêu chuẩn phòng, chống lũ:

- Đối với lũ chính vụ: Tính toán với các tần suất 2%, 5%, 10%, 20% trong điều kiện khí hậu hiện nay và trong điều kiện biến đổi khí hậu đến năm 2030 (Kịch bản RCP 4.5).

Tần suất lũ chính vụ 2%, 5%, 10% và 20% để đưa ra và xem xét phương án phòng chống lũ cho các đối tượng như sau: (1) Tần suất 10% để đưa ra phương án và biện pháp phòng chống lũ cho các đối tượng: Thị xã, thị trấn, các khu dân cư, quốc lộ, tỉnh lộ, cơ quan hành chính và công trình công cộng, vùng có thể trồng được lúa mùa, màu và mía quanh năm; (2) Tần suất 5% để xác định mực nước và lưu lượng nhằm cảnh báo cho các đối tượng được bảo vệ ở điểm (1) và xác định cao trình nền phù hợp cho các khu thương mại; (3) Tần suất 2% để kiểm tra mực nước dọc sông; (4) Tần suất 20% để chống lũ cho các khu dân cư toàn khu vực.

- Đối với lũ bảo vệ sản xuất (lũ sớm): Tính toán với các tần suất 5%, 10% trong điều kiện khí hậu hiện nay và trong điều kiện biến đổi khí hậu đến năm 2030 (Kịch bản RCP 4.5) để xác định mực nước và lưu lượng nhằm đưa ra các biện pháp bảo vệ sản xuất nông nghiệp và hạ tầng trong vùng ngập lụt.

b) Biện pháp phòng, chống lũ

b1) Biện pháp phi công trình:

- Kiện toàn, nâng cao năng lực bộ máy chỉ huy phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai ở các cấp, các ngành; nâng cấp mạng lưới trạm quan trắc, trang thiết bị cần thiết cho bộ máy điều hành; nâng cao năng lực cảnh báo, dự báo; nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng.

- Quy hoạch sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng phù hợp, rà soát và lập các quy hoạch liên quan khác.

- Định hướng bố trí sản xuất và thích nghi với điều kiện mưa lũ; chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng để bảo đảm thu hoạch trước khi xuất hiện lũ chính vụ.

- Lồng ghép các chương trình, dự án hỗ trợ nhân dân vùng ngập lũ xây dựng cộng đồng, làng xã thích nghi an toàn.

- Bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn.

b2) Biện pháp công trình:

- Phương án tính toán Quy hoạch: Tính toán với hiện trạng đê, kè, đường giao thông, cơ sở hạ tầng; ảnh hưởng thoát lũ của xi phông Trà Bồng, kênh B3 Thạch Nham, đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, 03 đập dâng hạ lưu sông Trà Bồng; phân lũ qua Sông Bi; nâng cấp tuyến đê Tre Làng, xây mới tuyến đê Bình Minh - Bình Trung và có xét đến điều kiện cơ sở hạ tầng phát triển theo quy hoạch.

- Biện pháp công trình phòng, chống lũ: Xây dựng tuyến đê chống lũ cho vùng dân cư xã Bình Minh - Bình Trung với cao trình đỉnh đê (+6,8 ÷ +8,26) m, tổng chiều dài 4.720 m và nâng cấp tuyến đê Tre Làng (*Chi tiết tại Phụ lục 01: Vị trí và các thông số cơ bản của đê Bình Minh - Bình Trung kèm theo*).

- Kết quả tính toán mực nước lũ chính vụ lớn nhất tại 73 mặt cắt ngang sông Trà Bồng theo phương án quy hoạch phòng, chống lũ tính toán (*Chi tiết tại Phụ lục 02: Mực nước lớn nhất tại 73 mặt cắt ngang ứng với các tần suất lũ tính toán quy hoạch - Điều kiện khí hậu hiện nay kèm theo*).

2. Phương án quy hoạch chính trị

a) Lưu lượng tạo lòng: $Q_{TL} = 408 \text{ m}^3/\text{s}$.

b) Tuyến chính trị:

Tuyến chính trị từ xã Trà Bình đến cửa Sa Cần có tổng chiều dài (gồm 02 phụ lưu) 31 km (*Chi tiết tại Phụ lục 03: Các thông số cơ bản của tuyến chính trị đoạn từ xã Trà Bình đến cửa Sa Cần - tại 13 mặt cắt ngang đại diện kèm theo*).

c) Biện pháp chính trị:

c1) Biện pháp phi công trình: Truyền thông, nâng cao nhận thức cộng đồng; trồng và bảo vệ rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn; tăng cường công tác dự báo, cảnh báo sớm; tăng cường năng lực thể chế quản lý rủi ro thiên tai; tăng cường công tác quy hoạch và quản lý thực hiện quy hoạch khai thác khoáng sản để cải tạo lòng dẫn và trồng cỏ Vertiver để ổn định bờ sông.

c2) Biện pháp công trình: Xây dựng các công trình kè lát mái tại các vị trí trọng yếu nhằm ổn định dòng chảy trong sông và hai bờ sông. Từ nay đến năm 2030, xây dựng 14 tuyến kè chính trị sông Trà Bồng với tổng chiều dài 10.800 m, trong đó 6 tuyến kè thuộc bờ hữu với tổng chiều dài 5.400 m và 8 tuyến kè bờ tả với tổng chiều dài 5.400 m

(*Chi tiết tại Phụ lục 04: Vị trí, quy mô các công trình kè kèm theo*).

3. Khái toán vốn đầu tư và phân kỳ đầu tư

a) Tổng kinh phí thực hiện quy hoạch chính trị và phòng chống lũ: **441,56** tỷ đồng. Trong đó:

- Quy hoạch phòng, chống lũ: 221,08 tỷ đồng (*Giải pháp phi công trình: 49 tỷ; Giải pháp công trình: 172,08 tỷ*).

- Quy hoạch chính trị: 220,48 tỷ đồng.

b) Phân kỳ đầu tư:

b1) Giai đoạn đến 2025: Tổng cộng 162,23 tỷ đồng.

- Quy hoạch phòng, chống lũ: 46,98 tỷ (Giải pháp phi công trình: 23,5 tỷ; Giải pháp công trình: 23,48 tỷ).

- Quy hoạch chính trị: 115,25 tỷ đồng.

b2) Giai đoạn 2026-2030: Tổng cộng 279,33 tỷ đồng.

- Quy hoạch phòng, chống lũ: 174,1 tỷ đồng (Giải pháp phi công trình: 25,5 tỷ; Giải pháp công trình: 148,6 tỷ).

- Quy hoạch chính trị: 105,23 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 05 kèm theo)

4. Thời gian thực hiện đầu tư quy hoạch

Thời gian thực hiện đầu tư quy hoạch được chia thành 02 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Từ thời điểm phê duyệt quy hoạch đến hết năm 2025.

- Giai đoạn 2: Từ năm 2026 đến hết năm 2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện: Trà Bồng, Bình Sơn tổ chức công bố và triển khai thực hiện quy hoạch; theo dõi, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

2. UBND các huyện: Trà Bồng, Bình Sơn có nhiệm vụ tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch trên địa bàn huyện theo đúng quy định, đạt hiệu quả.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện: Trà Bồng và Bình Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy: Trà Bồng và Bình Sơn;
- VPUB: PCVP, các Phòng n/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh875).



Trần Ngọc Căng

Phụ lục 01:

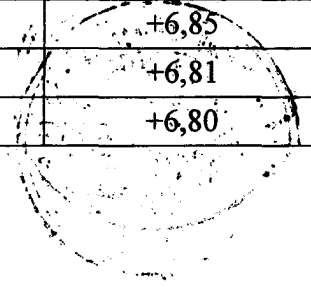
VIỆN ĐỊA CHẤT CÁC THÔNG SỐ CƠ BẢN CỦA ĐỀ BÌNH MINH - BÌNH TRUNG



Quyết định số 986 /QĐ-UBND ngày 22/11/2018 của UBND tỉnh

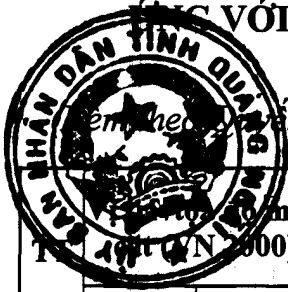
	Sĩ/ tọa độ (VN2000)		Mức nước thiết kế (m)	Cao trình đỉnh đê (m)
	X	Y		
	574315	1689285	7,76	+8,26
2	574379	1689212	7,71	+8,21
3	574444	1689187	7,66	+8,16
4	574498	1689139	7,62	+8,12
5	574565	1689087	7,57	+8,07
6	574633	1689036	7,52	+8,02
7	574670	1689065	7,47	+7,97
8	574709	1689053	7,43	+7,93
9	574781	1689016	7,38	+7,88
10	574867	1688993	7,34	+7,84
11	575091	1688965	7,29	+7,79
12	575353	1688928	7,24	+7,74
13	575570	1688940	7,20	+7,70
14	575668	1688957	7,15	+7,65
15	575693	1688957	7,11	+7,61
16	575797	1688919	7,06	+7,56
17	575840	1688919	7,02	+7,52
18	576034	1689060	6,98	+7,48
19	576117	1689081	6,93	+7,43
20	576200	1689097	6,89	+7,39
21	576326	1689154	6,85	+7,35
22	576494	1689194	6,80	+7,30
23	576530	1689223	6,76	+7,26
24	576645	1689423	6,72	+7,22
25	576682	1689509	6,68	+7,18
26	576712	1689607	6,63	+7,13
27	576827	1689796	6,59	+7,09
28	576900	1689878	6,55	+7,05
29	577028	1689977	6,51	+7,01
30	577184	1690104	6,47	+6,97
31	577414	1690271	6,43	+6,93
32	577577	1690351	6,39	+6,89

TT	Vị trí/ tọa độ (VN2000)		Mức nước thiết kế (m)	Cao trình đỉnh đê (m)
	X	Y		
33	577701	1690455	6,35	+6,85
34	577841	1690617	6,31	+6,81
35	577606	1690897	6,27	+6,80



Phụ lục 02 :

**MỨC NƯỚC LỚN NHẤT TẠI 73 MẶT CẮT NGANG
 TƯƠNG ỨNG VỚI CÁC TẦN SUẤT LŨ TÍNH TOÁN QUY HOẠCH –
 ĐIỀU KIỆN KHÍ HẬU HIỆN NAY**



(Quyết định số 986 /QĐ-UBND ngày 22/11/2018 của UBND tỉnh)

STT	Số mặt cắt (mặt cắt 1000)		Địa danh, tên mặt cắt	Cao độ mức nước lớn nhất (m) ứng với các tần suất lũ tính toán			
	X	Y		2%	5%	10%	20%
1	564815	1687359	TB1 - Thôn Bình Thanh, Trà Bình	14,83	14,13	13,69	13,02
2	564922	1687523	Thôn Bình Trung, xã Trà Bình	14,43	13,78	13,31	12,69
3	564965	1687582	Thôn Bình Trung, xã Trà Bình	14,41	13,77	13,35	12,72
4	565119	1687738	Thôn Bình Trung, xã Trà Bình	14,25	13,70	13,28	12,65
5	565255	1687791	Thôn Bình Trung, xã Trà Bình	14,24	13,67	13,24	12,60
6	565435	1687665	Thôn Bình Trung, xã Trà Bình	14,20	13,62	13,19	12,56
7	565707	1687423	Thôn Bình Trung, xã Trà Bình	13,94	13,31	12,87	12,28
8	565941	1687404	Thôn Bình Tân, xã Trà Bình	13,92	13,26	12,80	12,18
9	566019	1687577	Thôn Bình Trung, xã Trà Bình	13,81	13,14	12,67	12,04
10	566567	1687724	Thôn Bình Tân, xã Trà Bình	13,00	12,47	12,06	11,48
11	567240	1687757	TB2 - Thôn Bình Đông, Trà Bình	12,38	11,98	11,60	11,01
12	567856	1687654	Thôn Bình Đông, xã Trà Bình	11,76	11,43	11,09	10,56
13	568165	1687843	Thôn Bình Đông, xã Trà Bình	11,28	10,84	10,49	10,02
14	568358	1687943	Thôn Bình Đông, xã Trà Bình	11,03	10,46	10,13	9,66
15	568701	1687816	Thôn Bình Đông, xã Trà Bình	10,64	10,13	9,80	9,36
16	568904	1687687	Thôn An Phong, xã Bình Mỹ	10,44	9,88	9,55	9,12
17	569279	1687703	Thôn An Phong, xã Bình Mỹ	10,25	9,81	9,49	9,05
18	569615	1687854	Thôn Phước Tích, xã Bình Mỹ	10,16	9,73	9,40	8,99
19	570037	1688036	TB3 - Thôn Phước Tích, Bình Mỹ	10,05	9,63	9,31	8,92
20	570312	1688038	Thôn Bình Đông, xã Bình Mỹ	9,98	9,56	9,25	8,86
21	571130	1688042	Thôn Trung An, xã Bình Mỹ	9,84	9,42	9,12	8,74
22	572293	1688324	Thôn Thạch An, xã Bình Mỹ	9,43	9,07	8,80	8,43
23	572589	1688601	Thôn Thạch An, xã Bình Mỹ	9,27	8,94	8,68	8,34
24	572836	1688664	TB4 - Thôn Thạch An, xã Bình Mỹ	9,23	8,90	8,65	8,30
25	573455	1688733	Thôn Ngọc Trì, xã Bình Chương	8,95	8,68	8,45	8,13
26	573722	1688844	Thôn Ngọc Trì, xã Bình Chương	8,81	8,57	8,34	8,05
27	573975	1688992	Thôn Ngọc Trì, xã Bình Chương	8,75	8,52	8,30	8,00
28	574854	1688648	Thôn Tân Phước, xã Bình Minh	8,41	8,23	8,03	7,73
29	575043	1688502	Thôn Tân Phước, xã Bình Minh	8,33	8,15	7,96	7,66
30	575756	1688458	TB5 - Thôn Tân Phước, Bình Minh	8,14	7,95	7,77	7,46
31	576057	1688667	Thôn Tân Phước, xã Bình Minh	7,98	7,76	7,57	7,24
32	576202	1688828	Thôn Tân Phước, xã Bình Minh	7,87	7,64	7,44	7,13

TT	Vị trí / tọa độ mặt cắt (VN 2000)		Địa danh, tên mặt cắt	Cao độ mức nước lớn nhất (m) ứng với các tần suất lũ tính toán			
	X	Y		2%	5%	10%	20%
33	576461	1688924	Thôn Tân Phước, xã Bình Minh	7,73	7,48	7,27	6,97
34	576741	1689056	Thôn Tân Phước, xã Bình Minh	7,60	7,31	7,08	6,78
35	576964	1689350	Thôn Tân Phước, xã Bình Minh	7,47	7,18	6,91	6,59
36	577194	1689730	Thôn An Điền 1, xã Bình Chương	7,28	6,91	6,64	6,33
37	577769	1690134	Thôn An Điền 1, xã Bình Chương	6,90	6,50	6,24	5,94
38	578062	1690331	Thôn An Điền 1, xã Bình Chương	6,80	6,41	6,14	5,80
39	578273	1690591	Thôn An Điền 2, xã Bình Chương	6,72	6,33	6,05	5,71
40	578475	1690802	Thôn An Điền 2, xã Bình Chương	6,64	6,25	5,98	5,64
41	578722	1690934	TB6-Thôn An Điền 2, Bình Chương	6,57	6,19	5,91	5,57
42	579785	1690866	Thôn An Thuận, xã Bình Chương	6,43	6,05	5,77	5,31
43	580112	1691125	Thôn An Điền 2, xã Bình Chương	6,32	5,94	5,66	5,19
44	580523	1691507	Thôn Long Xuân, xã Bình Long	6,18	5,82	5,56	4,95
45	580775	1691757	Thôn Long Xuân, xã Bình Long	5,93	5,63	5,39	4,85
46	581060	1692136	TB7 – Thị trấn Châu Ô	5,81	5,51	5,27	4,72
47	581374	1692548	Thị trấn Châu Ô	5,63	5,35	5,13	4,57
48	581691	1692928	Thôn An Châu, xã Bình Thới	5,46	5,20	4,99	4,40
49	581828	1693110	Thôn An Châu, xã Bình Thới	5,26	5,02	4,81	4,27
50	581896	1693443	Thôn Giao Thủy, xã Bình Thới	5,01	4,83	4,63	3,79
51	581928	1693839	TB8 - Thôn Giao Thủy, Bình Thới	4,77	4,63	4,45	3,21
52	582016	1694035	Thôn Giao Thủy, xã Bình Thới	4,56	4,47	4,31	3,18
53	582242	1694322	Thôn Giao Thủy, xã Bình Thới	4,18	3,97	3,84	3,02
54	582842	1694630	Thôn Đức Yên, xã Bình Dương	3,55	3,27	3,18	2,63
55	583048	1694914	Thôn Đức Yên, xã Bình Dương	3,28	3,06	2,99	2,49
56	583094	1695151	Thôn Đức Yên, xã Bình Dương	3,02	2,76	2,67	2,43
57	583068	1695453	Thôn Đức Yên, xã Bình Dương	2,95	2,67	2,57	2,25
58	582956	1695722	Thôn Đức Yên, xã Bình Dương	2,89	2,59	2,49	2,20
59	582847	1695916	Thôn Đức Yên, xã Bình Dương	2,84	2,47	2,32	2,07
60	582907	1696270	Thôn Mỹ Huệ, xã Bình Dương	2,79	2,43	2,28	1,94
61	582985	1696650	Thôn Mỹ Huệ, xã Bình Dương	2,75	2,40	2,24	1,91
62	582992	1697036	Thôn Mỹ Huệ, xã Bình Dương	2,70	2,37	2,21	1,87
63	582958	1697472	Thôn Mỹ Tân, xã Bình Chánh	2,65	2,34	2,19	1,65
64	583010	1697757	TB12 - Thôn Mỹ Tân - Bình Chánh	2,60	2,30	2,15	1,44
65	583251	1698227	Thôn Mỹ Tân, xã Bình Chánh	2,49	2,19	2,03	1,20
66	583315	1698603	Thôn Mỹ Tân, xã Bình Chánh	2,38	2,14	1,96	1,16
67	583406	1699019	Thôn Vĩnh An, xã Bình Thạnh	2,08	1,70	1,51	1,08
68	583681	1699533	Thôn Tân Hy, xã Bình Đông	1,93	1,54	1,32	1,05
69	583435	1700137	Thôn Tân Hy, xã Bình Đông	1,71	1,30	1,10	1,02
70	583274	1700556	TB13- Thôn Sơn Trà 1, Bình Đông	1,32	1,10	1,03	1,02

TT	Vị trí / tọa độ mặt cắt (VN 2000)		Địa danh, tên mặt cắt	Cao độ mức nước lớn nhất (m) ứng với các tần suất lũ tính toán			
	X	Y		2%	5%	10%	20%
71	583258	1701077	Thôn Sơn Trà 1, xã Bình Đông	1,11	1,08	1,02	1,01
72	583247	1701356	Thôn Vĩnh An, xã Bình Thạnh	1,10	1,07	1,02	1,01
73	583146	1701784	Cửa Sa Càn	1,07	1,04	1,00	0,99

Phụ lục 03:

CÁC ĐIỂM SỐ CƠ BẢN CỦA TUYẾN CHÍNH TRỊ ĐOẠN TỪ XÃ TRÀ BÌNH ĐẾN CỬA SA CÂN - TẠI 13 MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN

(Kế hoạch số 986 /QĐ-UBND ngày 22/11/2018 của UBND tỉnh)

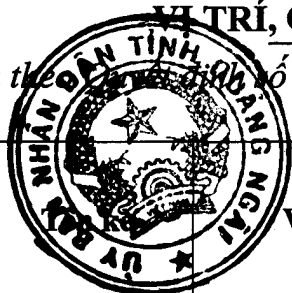


TT	Đoạn sông/địa điểm	Lý trình (Km)	B _{0đ} (m)	R=3,5B (m)	Mức nước chính trị	H _{0đ} (m)
1	TB1 (Thôn Bình Thanh, xã Trà Bình)	Km0	105	368	+9,79	3,16
2	TB2 Thôn Bình Đông - Xã Trà Bình	Km2+555	105	368	+7,71	3,16
3	TB3 (Thôn Phước Tích, xã Bình Mỹ)	Km5+236	110	385	+6,13	3,30
4	TB4 (Thôn Thạch An, xã Bình Mỹ)	Km8+363	120	420	+4,71	3,42
5	TB5 (Thôn Tân Phước - Xã Bình Minh)	Km10+872	160	560	+4,47	4,23
6	TB6 (Thôn An Điền 2, xã Bình Chương)	Km14+896	190	665	+4,3	4,73
7	TB7 (TT Châu Ổ - Bình Sơn)	Km17+901	120	420	+2,82	3,38
8	TB8 (Thôn Giao Thủy - Xã Bình Thới)	Km19+730	120	420	+2,19	3,55
9	TB9 (Thôn Mỹ Huệ, xã Bình Dương)	Km3+150 (Phụ lưu 1)	75	263	+1,69	2,71
10	TB10 (Thôn Đông Yên, xã Bình Dương)	Km21+923	90	315	+1,71	2,99
11	TB11 (Thôn Phú Long, xã Bình Phước)	Km1+942 (Phụ lưu 1)	80	280	+1,68	2,81
12	TB12 (Thôn Mỹ Tân - Xã Bình Chánh)	Km23+993	200	700	+1,56	3,65
13	TB13 (Thôn Sơn Trà 1 - Xã Bình Đông)	Km27+142	205	718	+0,35	3,72

Phụ lục 04:

VỊ TRÍ, QUY MÔ CÁC CÔNG TRÌNH KÈ

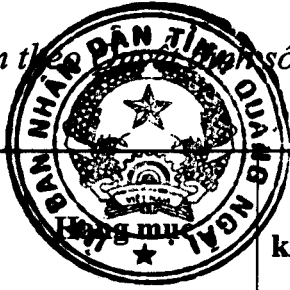
(Kèm theo Quyết định số 986 /QĐ-UBND ngày 22 /11/2018 của UBND tỉnh)



TT	Vị trí	Địa điểm	Hình thức	Chiều dài (m)	Cao trình đỉnh kè (m)	
1	Bình Trung	K1+470 ÷ K1+920	Thôn Bình Trung, xã Trà Bình	Kè lát mái	450	+8,2
2	Lộc Thanh	K3+855 ÷ K4+155	Thôn Lộc Thanh, xã Bình Minh	Kè lát mái	300	+7,25
3	Mỹ Long	K6+550 ÷ K7+450	Thôn Mỹ Long, xã Bình Minh	Kè lát mái	900	+7,05
4	Tân Phước	K10+338 ÷ K10+958	Thôn Tân Phước, xã Bình Minh	Kè lát mái	620	+6,7
5	Ngọc Trì	K10+808 ÷ K12+108	Thôn Ngọc Trì, xã Bình Chương	Kè lát mái	1300	+5,05
6	Tân Phước - Phước Thuận	K14+422 ÷ K15+852	Thôn Tân Phước, xã Bình Minh; Thôn Phước Thuận, xã Bình Trung	Kè lát mái	1.430	+(5,9 ÷ 3,6)
7	An Điem	K11+972 ÷ K14+772	Thôn An Điem 1, An Điem 2, xã Bình Chương	Kè lát mái	2800	+(4,8 ÷ 3,8)
8	An Thuận	K15+496 ÷ K15+796	Thôn An Thuận, xã Bình Chương	Kè lát mái	300	+3,6
9	Phú Lộc	K19+000 ÷ K19+862	Thôn Phú Lộc, xã Bình Trung	Kè lát mái	900	+3,3
10	An Châu	K19+235 ÷ K19+485	Thôn An Châu, xã Bình Thới	Kè lát mái	250	+3,5
11	Đức Yên	K20+482 ÷ K21+032	Thôn Đông Yên 3, xã Bình Dương	Kè lát mái	550	+1,9
12	Đức Yên 2	K21+650 ÷ K21+950	Thôn Đông Yên 3, xã Bình Dương	Kè lát mái	300	+1,7
13	Đông Yên	K21+730 ÷ K22+030	Thôn Đông Yên, xã Bình Dương	Kè lát mái	300	+1,5
14	Châu Tử	K1+450 ÷ K1+850 (Phụ lưu 1)	Thôn Châu Tử, xã Bình Nguyên	Kè lát mái	400	+1,2

Phụ lục 05:
TỔNG HỢP KINH PHÍ, PHÂN KỲ ĐẦU TƯ VÀ
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số 986 /QĐ-UBND ngày 22/11/2018 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính : Triệu đồng

TT	Mô tả	Tổng kinh phí	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn	
			Giai đoạn đến 2025	Giai đoạn 2026-2030	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh
I	Phòng chống lũ	221.080	46.980	174.100	148.600	72.480
1	Phi công trình	49.000	23.500	25.500		49.000
2	Công trình	172.080	23.480	148.600	148.600	23.480
2.1	Xây dựng tuyến đê Bình Minh – Bình Trung 6,77 km	148.600		148.600	148.600	
2.2	Nâng cấp đê Tre Làng	23.480	23.480			23.480
II	Chỉnh trị sông	220.480	115.250	105.230	151.070	69.410
1	Kè Bình Trung	9.200		9.200		9.200
2	Kè Lộc Thanh	5.880		5.880		5.880
3	Kè Mỹ Long	18.560		18.560	18.560	
4	Kè Tân Phước	13.050		13.050		13.050
5	Kè Ngọc Trì	27.480		27.480	27.480	
6	Kè Tân Phước - Phước Thuận	31.120	31.120		31.120	
7	Kè An Diêm	55.360	55.360		55.360	
8	Kè An Thuận	6.190	6.190			6.190
9	Kè Phú Lộc	18.550		18.550	18.550	
10	Kè An Châu	5.080		5.080		5.080
11	Kè Đức Yên	10.540	10.540			10.540
12	Kè Đức Yên 2	5.970	5.970			5.970
13	Kè Đông Yên	6.070	6.070			6.070
14	Kè Châu Từ	7.430		7.430		7.430
	Tổng cộng	441.560	162.230	279.330	299.670	141.890

./.